

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 23/BC-VP

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO
CÔNG KHAI SỐ LIỆU VÀ THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I/2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ các quyết định: số 157/QĐ-VKSTC ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, về việc giao dự toán tiền lương, quỹ tiền thưởng của biên chế năm 2025; số 174/QĐ-VKSTC ngày 31/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025.

Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước (NSNN) Quý I/2025 như sau:

1. Tình hình công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN Quý I/2025

1.1 Nội dung công khai

Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN Quý I/2025 đã được phê duyệt (có biểu chi tiết kèm theo).

1.2 Hình thức công khai

Đối với Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Công khai trên cổng thông tin điện tử của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (<http://vksndtc.gov.vn>).

2. Thuyết minh công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN Quý I/2025

2.1 Kinh phí QLHC hiện chế độ tự chủ:

- Dự toán năm trước chuyển sang: 26.090.343.465 đồng;
- Dự toán giao đầu năm 2025: 336.397.200.000 đồng;
- Dự toán đã sử dụng hết đến ngày 31/3/2025: 95.766.608.727 đồng;
- Dự toán còn lại tại kho bạc: 266.720.934.738 đồng (Trong đó: Dự toán đã cam kết chi: 12.591.900.000 đồng)/

2.2 Kinh phí QLHC hiện chế độ không tự chủ:

- Dự toán năm trước chuyển sang: 5.726.518.859 đồng
- Dự toán giao đầu năm 2025: 521.685.400.000 đồng (Trong đó: Kinh phí khen thưởng cho biên chế theo Nghị định số 73/NĐ-CP: 8.558.500.000 đồng)
- Dự toán đã điều chỉnh trong năm: 507.895.442.300 đồng
- Dự toán đã sử dụng đến hết ngày 31/3/2025: 3.521.901.043 đồng
- Dự toán còn lại tại kho bạc: 519.180.245.516 đồng.

2.3 Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện chế độ không tự chủ:

- Dự toán giao đầu năm 2025: 6.512.100.000 đồng;
- Dự toán đã sử dụng đến hết ngày 31/3/2025: 45.648.750 đồng;
- Dự toán còn lại tại kho bạc: 6.466.451.250 đồng.

2.4 Kinh phí bồi thường thiệt hại.

- Dự toán giao đầu năm 2025: 5.600.000.000 đồng;
- Dự toán đã sử dụng đến hết ngày 31/3/2025: 0 đồng;
- Dự toán còn lại tại kho bạc: : 5.600.000.000 đồng.

2.5 Kinh phí nghiên cứu khoa học.

- Dự toán giao đầu năm 2025: 6.650.000.000 đồng;
- Dự toán đã sử dụng đến hết ngày 31/3/2025: 0 đồng;
- Dự toán còn lại tại kho bạc: 6.650.000.000 đồng.

Nơi nhận:

- Cục Tài chính;
- Trang TTĐT (đề t/h);
- Lưu :VT, Ptv.

CHÁNH VĂN PHÒNG**(Đã ký)****Phạm Thanh Tùng**

Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao
Chương: 004

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
Quý I năm 2025

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I, năm 2024 này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	903.430.104.624	99.334.158.520		
1	Chi quản lý hành chính	884.668.004.624	99.288.509.770	27,09	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	362.487.543.465	95.766.608.727	26,42	
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	522.180.461.159	3.521.901.043	0,67	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.650.000.000	0	0,00	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.650.000.000			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.512.100.000	45.648.750	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.512.100.000	45.648.750	0,70	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi đảm bảo xã hội	5.600.000.000	0	0	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.600.000.000			

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

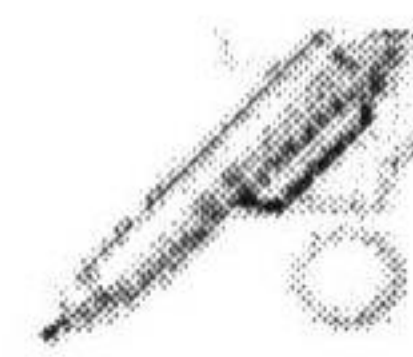
Phạm Thanh Tùng

Mã chương: 004

Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao tại Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1003046

Mã cấp NS: 1



Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu
vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	341	00000	26.090.343.465	336.397.200.000	336.397.200.000	336.397.200.000	362.487.543.465	95.766.608.727	95.766.608.727	16.440.000.000	12.591.900.000	0	254.129.034.738
12	341	00000	5.726.518.859	513.126.900.000	507.895.442.300	507.895.442.300	513.621.961.159	3.521.901.043	3.521.901.043	0	0	0	510.100.060.116
12	085	00000	0	6.512.100.000	6.512.100.000	6.512.100.000	6.512.100.000	45.648.750	45.648.750	0	0	0	6.466.451.250
18	341	00000	0	8.558.500.000	8.558.500.000	8.558.500.000	8.558.500.000	0	0	0	0	0	8.558.500.000
12	368	00000	0	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	0	0	0	0	0	5.600.000.000
12	103	00000	0	4.880.000.000	4.880.000.000	4.880.000.000	4.880.000.000	0	0	0	0	0	4.880.000.000
16	103	00000	0	1.770.000.000	1.770.000.000	1.770.000.000	1.770.000.000	0	0	0	0	0	1.770.000.000
Cộng:			31.816.862.324	876.844.700.000	871.613.242.300	871.613.242.300	903.430.104.624	99.334.158.520	99.334.158.520	16.440.000.000	12.591.900.000	0	791.504.046.104
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 14 tháng 4 năm 2025

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 11 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Giang Nguyen Thi Luong

Người ký: Phạm Văn Công
Ngày ký: 14/04/2025 09:28:53
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực I

Phạm Văn Công

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Thu Thủy
Ngày ký: 11/04/2025 14:00:50
Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao tại Hà Nội

Người ký: PHAM THANH TÙNG
Ngày ký: 11/04/2025 14:02:16
Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao tại Hà Nội

Trần Thị Thu Thủy

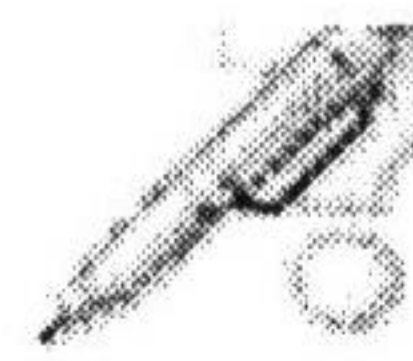
PHAM THANH TÙNG

Mã chương: 004

Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao tại Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1003046

Mã cấp NS: 1



Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu
vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	20.786.322.822	20.786.322.822	20.786.322.822	20.786.322.822
Chi khác	13	341	6449	00000	533.300.000	533.300.000	0	0	533.300.000	533.300.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	2.072.061.101	2.072.061.101	2.072.061.101	2.072.061.101
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	1.449.162.000	1.449.162.000	1.449.162.000	1.449.162.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	951.625.162	951.625.162	951.625.162	951.625.162
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	341	6107	00000	0	0	64.233.000	64.233.000	64.233.000	64.233.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	21.541.104	21.541.104	21.541.104	21.541.104
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	3.424.263.379	3.424.263.379	3.424.263.379	3.424.263.379
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	341	6116	00000	0	0	4.252.053.525	4.252.053.525	4.252.053.525	4.252.053.525
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	5.674.216.449	5.674.216.449	5.674.216.449	5.674.216.449
Phụ cấp khác	13	341	6149	00000	0	0	82.158.670	82.158.670	82.158.670	82.158.670
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	20.622.844.000	20.622.844.000	20.622.844.000	20.622.844.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	13	341	6254	00000	0	0	0	0	0	0
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	4.479.453.662	4.479.453.662	4.479.453.662	4.479.453.662
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	7.880.070.583	7.880.070.583	7.880.070.583	7.880.070.583
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	1.232.496.999	1.232.496.999	1.232.496.999	1.232.496.999

Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	53.453.882	53.453.882	53.453.882	53.453.882
Các khoản đóng góp khác	13	341	6349	00000	0	0	137.675.110	137.675.110	137.675.110	137.675.110
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	1.544.181.564	1.544.181.564	1.544.181.564	1.544.181.564
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	105.810.693	105.810.693	105.810.693	105.810.693
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	807.470.100	807.470.100	807.470.100	807.470.100
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	60.142.000	60.142.000	60.142.000	60.142.000
Khoản văn phòng phẩm	13	341	6553	00000	0	0	320.760.000	320.760.000	320.760.000	320.760.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	139.087.540	139.087.540	139.087.540	139.087.540
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	341	6601	00000	0	0	11.065.647	11.065.647	11.065.647	11.065.647
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	114.461.055	114.461.055	114.461.055	114.461.055
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	27.670.200	27.670.200	27.670.200	27.670.200
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	341	6608	00000	0	0	281.430.000	281.430.000	281.430.000	281.430.000
Khoản điện thoại	13	341	6618	00000	0	0	196.430.000	196.430.000	196.430.000	196.430.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6654	00000	0	0	98.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	13	341	6655	00000	0	0	12.960.000	12.960.000	12.960.000	12.960.000
Các khoản thuê mướn khác	13	341	6657	00000	0	0	99.954.000	99.954.000	99.954.000	99.954.000
Chi bù tiền ăn	13	341	6658	00000	0	0	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	2.408.991.000	2.408.991.000	2.408.991.000	2.408.991.000
Khoản công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	341	6751	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	341	6799	00000	1.282.700.000	1.282.700.000	3.464.280.500	3.464.280.500	4.746.980.500	4.746.980.500
Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	13	341	6801	00000	0	0	1.807.876.000	1.807.876.000	1.807.876.000	1.807.876.000
Tiền ăn và tiền tiêu vặt	13	341	6802	00000	0	0	178.259.860	178.259.860	178.259.860	178.259.860
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6803	00000	0	0	47.041.280	47.041.280	47.041.280	47.041.280
Chi khác	13	341	6849	00000	86.527.600	86.527.600	142.641.500	142.641.500	229.169.100	229.169.100
Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	13	341	6851	00000	0	0	23.046.000	23.046.000	23.046.000	23.046.000

Tiền ăn và tiền tiêu vặt	13	341	6852	00000	0	0	128.474.000	128.474.000	128.474.000	128.474.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6853	00000	0	0	67.800.000	67.800.000	67.800.000	67.800.000
Chi khác	13	341	6899	00000	0	0	37.655.000	37.655.000	37.655.000	37.655.000
Ô tô dùng chung	13	341	6901	00000	0	0	351.708.860	351.708.860	351.708.860	351.708.860
Nhà cửa	13	341	6907	00000	0	0	191.102.000	191.102.000	191.102.000	191.102.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	179.180.600	179.180.600	179.180.600	179.180.600
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6913	00000	0	0	79.434.400	79.434.400	79.434.400	79.434.400
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	341	6949	00000	0	0	24.546.000	24.546.000	24.546.000	24.546.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6956	00000	0	0	183.926.000	183.926.000	183.926.000	183.926.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	341	7001	00000	0	0	49.664.000	49.664.000	49.664.000	49.664.000
Chi khác	13	341	7049	00000	0	0	139.430.000	139.430.000	139.430.000	139.430.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	341	7053	00000	0	0	60.626.000	60.626.000	60.626.000	60.626.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	74.204.655	74.204.655	74.204.655	74.204.655
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0	0	999.843.553	999.843.553	999.843.553	999.843.553
Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0	0	1.635.753.780	1.635.753.780	1.635.753.780	1.635.753.780
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	4.335.153.444	4.335.153.444	4.335.153.444	4.335.153.444
Chi mua báo, tạp chí của Đảng	13	341	7851	00000	0	0	19.296.000	19.296.000	19.296.000	19.296.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp uỷ	13	341	7854	00000	0	0	99.684.000	99.684.000	99.684.000	99.684.000
Chi tinh giảm biên chế	13	341	8006	00000	0	0	54.983.448	54.983.448	54.983.448	54.983.448
Tiền nhiên liệu	12	341	6503	00000	0	0	575.763.531	575.763.531	575.763.531	575.763.531
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	152.767.200	152.767.200	152.767.200	152.767.200
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00000	0	0	1.856.677.120	1.856.677.120	1.856.677.120	1.856.677.120
Chi khác	12	341	6749	00000	47.500.000	47.500.000	0	0	47.500.000	47.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	5.236.000	5.236.000	5.236.000	5.236.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	341	6913	00000	0	0	23.814.000	23.814.000	23.814.000	23.814.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	341	6949	00000	0	0	441.020.192	441.020.192	441.020.192	441.020.192

Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00000	0	0	55.000	55.000	55.000	55.000
Chi tinh giảm biên chế	12	341	8006	00000	0	0	407.017.000	407.017.000	407.017.000	407.017.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	085	6758	00000	0	0	45.648.750	45.648.750	45.648.750	45.648.750
Thuê phiên dịch, biên dịch	12	341	6761	00000	0	0	12.051.000	12.051.000	12.051.000	12.051.000
Cộng:					1.950.027.600	1.950.027.600	97.384.130.920	97.384.130.920	99.334.158.520	99.334.158.520
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 14 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Giang Nguyen Thi Luong

Người ký: Phạm Văn Công
Ngày ký: 14/04/2025 09:26:59
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực I

Phạm Văn Công

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 11 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Thu Thủy
Ngày ký: 11/04/2025 16:25:47
Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao tại Hà Nội

Người ký: PHẠM THANH TÙNG
Ngày ký: 11/04/2025 16:26:42
Đơn vị: Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao tại Hà Nội

Trần Thị Thu Thủy

PHẠM THANH TÙNG